

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO
SU TÂY
NINH

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY
NINH, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU
TÂY NINH,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=,
MST.3900242776
Reason: I am the
author of this
document
Date: 2026.01.22
14:31:37+07'00'
Font: PDF Reader
Version: 12.1.3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2025

(09/01/2026)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.546.191.499	587.554.932.699
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	349.080.046.910	260.095.099.895
1. Tiền	111		22.241.568.754	83.669.233.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		326.838.478.156	176.425.866.757
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	78.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000.000	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.270.798.457	196.214.633.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	305.402.095	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.080.867.071	187.984.147.992
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.004.231.609	8.072.594.065
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140		142.277.761.082	92.161.619.314
1. Hàng tồn kho	141	V.06	142.277.761.082	92.161.619.314
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		45.917.585.050	39.083.580.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.646.522.391	1.577.965.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.271.062.659	37.505.614.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.718.160.091.561	1.606.519.076.924
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		594.555.600	576.634.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	594.555.600	576.634.800
II- Tài sản cố định	220		1.410.649.285.124	961.197.472.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.410.448.967.607	961.197.472.687
*Nguyên giá	222		1.937.113.929.555	1.384.834.207.110
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.664.961.948)	(423.636.734.423)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	200.317.517	0
*Nguyên giá	228		1.814.653.208	1.595.470.800
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.614.335.691)	(1.595.470.800)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	153.195.270.838	492.939.836.104
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		153.195.270.838	492.939.836.104
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	152.076.138.668	150.551.077.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.439.079.062	17.914.017.742
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.135.961.344)	(8.135.961.344)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.644.841.331	1.254.055.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.644.841.331	1.254.055.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.345.706.283.060	2.194.074.009.623
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		266.350.014.251	317.293.401.289
I- Nợ ngắn hạn	310		247.848.517.068	279.766.565.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.185.705.038	2.193.616.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.138.711.650	139.294.093.800
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.063.024.188	8.894.612.564
4. Phải trả người lao động	314		81.464.572.435	62.993.493.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.842.822.400	34.164.924.606
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.277.187.891	1.410.521.545
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	9.804.531.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.876.493.466	21.010.770.696
II- Nợ dài hạn	330		18.501.497.183	37.526.835.706
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	0	36.209.639.254
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.317.196.452	1.317.196.452
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.184.300.731	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.079.356.268.809	1.876.780.608.334
I- Vốn chủ sở hữu	410		2.079.356.268.809	1.876.780.608.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.633.333.207	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(43.777.986.793)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		199.254.367.249	160.502.676.122
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.607.007.726	221.411.547.047
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		20.532.254.335	126.747.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260.074.753.391	221.284.799.388
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.345.706.283.060	2.194.074.009.623

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 4 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

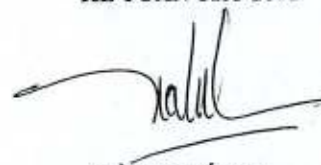
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246.318.855.689	287.417.003.449	843.795.298.390	744.134.538.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	246.318.855.689	287.417.003.449	843.795.298.390	744.134.538.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	171.583.064.586	138.813.270.778	550.318.403.627	473.255.265.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.735.791.103	148.603.732.671	293.476.894.763	270.879.273.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.336.499.354	1.833.725.320	27.311.816.817	19.040.341.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	23.645.583	1.430.634.202	464.651.338	10.590.422.238
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.125.324</i>	<i>1.537.727.251</i>	<i>340.174.905</i>	<i>10.520.885.018</i>
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		93.643.621	(1.365.650.399)	1.525.061.320	(11.698.706.096)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	4.128.649.135	3.904.222.646	9.186.824.608	10.555.086.831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	42.171.541.987	16.811.556.333	81.183.859.896	48.127.987.291
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		33.842.097.373	126.925.394.411	231.478.437.058	208.947.412.501
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.461.643.576	794.081.318	56.384.809.662	35.708.509.197
13. Chi phí khác	32	VI.8	525.997.516	259.678.650	2.513.437.369	2.828.624.476
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.935.646.060	534.402.668	53.871.372.293	32.879.884.721
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.777.743.433	127.459.797.079	285.349.809.351	241.827.297.222
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.306.156.285	7.227.137.695	25.275.055.960	19.225.301.382
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	273.130.080	0	1.317.196.452
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.471.587.148	119.959.529.304	260.074.753.391	221.284.799.388
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		37.471.587.148	119.959.529.304	260.074.753.391	221.284.799.388
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.249	4.119	8.669	7.598
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.249	4.119	8.669	7.598

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		285.349.809.351	241.827.297.222
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		104.286.718.880	53.597.066.809
- Các khoản dự phòng	3		0	(181.698.589)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(14.335.222)	674.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(67.966.061.196)	(36.763.768.183)
- Chi phí lãi vay	6		340.174.905	10.520.885.018
- Các khoản điều chỉnh khác	7		39.593.166.870	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		361.589.473.588	269.000.456.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.488.221.584	(1.307.911.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.116.141.768)	(42.335.652.558)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		72.824.109.726	118.200.648.684
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.459.341.791)	(830.728.281)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(396.745.936)	(10.718.479.372)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(28.196.031.274)	(14.984.322.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.703.556.663	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(137.921.153.769)	(30.045.416.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.515.947.023	286.978.595.093
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.911.664.183)	(18.574.893.941)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.438.558.267	34.298.328.145
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.000.000.000)	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.324.853.330	21.415.158.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.851.747.414	37.138.592.636
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.250.914.122	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.817.361.673)	(169.848.366.295)
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.230.166.291)	(26.211.179.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(169.796.613.842)	(196.059.545.795)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		86.571.080.595	128.057.641.934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.095.099.895	106.303.947.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.413.866.420	25.733.510.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		349.080.046.910	260.095.099.895

Ngày 09 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Ngô Long Phi

Trần Thị Tố Anh

Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xé gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su

+ Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

+ Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Muong, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.291.393.809	1.339.288.664
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.780.760.582	82.329.944.474
-Các khoản tương đương tiền	340.007.892.519	176.425.866.757
Cộng	349.080.046.910	260.095.099.895
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	-	36.951.850.950	36.951.850.950	-	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	(13.196.882.282)	152.076.138.668	165.273.020.950	(14.721.943.602)	150.551.077.348
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	305.402.095	277.593.354
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	305.402.095	273.718.354
+ Tiền khám chữa bệnh	139.521.050	86.137.000
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	119.702.318
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	46.178.727	67.879.036
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	3.875.000
Cộng	305.402.095	277.593.354
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	1.281.577.229	0	213.390.979	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	7.489.111.648	0	2.708.938.446	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	73.607.883	0	73.163.195	0
- Cty Best Royal	0	0	3.904.059.884	0
- Phải thu khác	1.159.934.849	0	1.173.041.561	0
Cộng	10.004.231.609	0	8.072.594.065	0
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	594.555.600	0	576.634.800	0
Cộng	594.555.600	0	576.634.800	0
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(119.702.318)		
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0	
	0			0		
6-Hàng tồn kho:				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
-Nguyên liệu, vật liệu				13.645.794.548	13.374.063.162	
-Công cụ, dụng cụ				6.814.123.210	3.770.646.730	
-Chi phí SX, KD dở dang				33.584.304.674	22.508.818.007	
-Thành phẩm				51.514.498.911	40.674.860.234	
-Hàng hóa				762.549.242	779.603.373	
-Hàng gửi đi bán				35.956.490.497	11.053.627.808	
Cộng				142.277.761.082	92.161.619.314	
				0	0	
7- Tài sản dở dang dài hạn				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
- XD CB	153.195.270.838	153.195.270.838		492.939.836.104	492.939.836.104	
Cộng	153.195.270.838	153.195.270.838		492.939.836.104	492.939.836.104	
	0			0		

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		2.646.522.391	1.577.965.946
Cộng	0	2.646.522.391	1.577.965.946
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		0	18.968.250
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1.644.841.331	1.235.087.735
Cộng	0	1.644.841.331	1.254.055.985
		0	0
11- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		0	0
		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	13.072.482.144	13.072.482.144	13.072.482.144
c/ Vay dài hạn	0	0	0	32.941.689.034	32.941.689.034	32.941.689.034
- Vay ngân hàng	0	0	0	32.941.689.034	32.941.689.034	32.941.689.034
Cộng	0	0	0	46.014.171.178	46.014.171.178	46.014.171.178
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.782.967.765	1.782.967.765	1.880.257.360	1.880.257.360
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.782.967.765	1.782.967.765	1.746.849.956	1.746.849.956
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	0	0	212.760.000	212.760.000
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	729.735.000	729.735.000	0	0
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	18.475.000	18.475.000	354.620.000	354.620.000
+ Cty TNHH Tín Thành	157.356.000	157.356.000	0	0
+ Cty Cổ phần F.A	21.600.000	21.600.000	961.669.956	961.669.956
+ Công ty Choem Sok Construction Co., LTD	855.801.765	855.801.765	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	133.407.404	133.407.404
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	402.737.273	402.737.273	313.359.200	313.359.200
Cộng	2.185.705.038	2.185.705.038	2.193.616.560	2.193.616.560
	0	0	0	0

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	665.066.443	18.325.057.456	17.547.781.641	1.442.342.258
+Thuế xuất khẩu	0	3.196.650.913	3.196.650.913	0
+Thuế TNDN	7.227.131.599	25.275.055.960	29.196.031.274	3.306.156.285
+Tiền thuê đất	0	16.543.316.223	16.543.316.223	0
+Thuế môn bài	0	58.605.345	58.605.345	0
+Thuế TNCN	727.923.363	8.570.522.253	7.138.088.844	2.160.356.772
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	274.491.159	7.194.818.780	7.315.141.066	154.168.873
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
Cộng	8.894.612.564	79.216.112.635	81.047.701.011	7.063.024.188
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15- Chi phí phải trả	8.842.822.400	34.164.924.606
a/ Ngắn hạn	1.301.811.000	695.110.000
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	365.740.741	150.000.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	874.368.500	911.024.500
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca T.12/2025	295.136.117	386.576.241
- Trích trước chi phí tiền điện T.12/2025	0	27.411.920.212
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	0	55.600.509
- Chi phí lãi vay	6.005.766.042	4.554.693.144
- Các khoản trích khác		
Cộng	8.842.822.400	34.164.924.606
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	7.277.187.891	1.410.521.545
a/ Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.444.684.642	0
- Doanh thu chưa thực hiện	4.920.167.412	447.744.694
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	109.366.000	103.200.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.969.837	859.576.351
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	7.277.187.891
Cộng	7.277.187.891	1.410.521.545
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	0	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
c/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	875.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	29.125.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.238.644.371.958
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	8.970.000	8.970.000
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	3.346.302,20	3.049.410,68
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	2.798.117.781	2.798.117.781
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	28.810.833.746	51.795.799.119
-Doanh thu bán thành phẩm	812.168.316.611	683.731.041.824
-Doanh thu dịch vụ	2.816.148.033	8.607.697.999
Cộng	843.795.298.390	744.134.538.942
	0	0
	Kỳ này	Kỳ trước
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0
	0	0
	Kỳ này	Kỳ trước
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	28.810.833.746	51.795.799.119
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	812.168.316.611	683.731.041.824
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	2.816.148.033	8.607.697.999
-Doanh thu thuần dịch vụ	843.795.298.390	744.134.538.942
Cộng	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
4-Giá vốn hàng bán:		
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.666.551.613	51.102.572.114
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	518.902.141.616	413.652.924.117
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.749.710.398	8.499.769.499
Cộng	550.318.403.627	473.255.265.730
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.410.317.750	2.829.656.632
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.414.018.210	15.247.093.796
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.669.202	963.591.317
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	138.811.655	0
Cộng	27.311.816.817	19.040.341.745
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	340.174.905	10.520.885.018
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.476.433	251.235.809
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	0	-181.698.589
Cộng	464.651.338	10.590.422.238
	0	0
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	40.923.166.969	30.384.824.981
-Cao su gãy đổ	218.558.267	344.923.926
-Khác	15.243.084.426	4.978.760.290
Cộng	56.384.809.662	35.708.509.197
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	10.810.909	5.385.541
-Khác	2.502.626.460	2.823.238.935
Cộng	2.513.437.369	2.828.624.476
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	81.183.859.896	48.127.987.291
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	68.523.010.547	35.905.729.953
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	1.384.399.656	1.499.809.747
+ Nhân viên quản lý	39.804.720.390	27.805.068.094
+ Khấu hao TSCĐ	1.525.594.109	1.657.256.879
+ Thuế, phí, lệ phí	524.116.143	387.091.369
+ Dịch vụ mua ngoài	3.306.625.139	3.034.157.669
+ Trợ cấp nghỉ việc	4.793.254.379	1.522.346.195
+ Trích Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	17.184.300.731	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.660.849.349	12.222.257.338

	0	9.186.824.608	10.555.086.831
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2.154.765.630	2.724.483.773
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.443.795.252	1.710.735.369
+ Chi phí vật liệu, bao bì		482.616.680	530.884.083
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		99.185.185	255.511.110
+ Quảng cáo		129.168.513	227.353.211
+ Chi phí xuất khẩu		7.032.058.978	7.830.603.058
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		25.275.055.960	19.225.301.382
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	25.275.055.960	19.225.301.382
Cộng			

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán.

3. Những thông tin về các bên liên quan		
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt		Kỳ này
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ		4.959.493.333
+ Tiền lương		219.090.500
+ Tiền thù lao		5.178.583.833
Cộng		
3.2. Các bên liên quan		
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:		846.941.922
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su		846.941.922
+ Phải thu khác		48.800.000
- Công ty CP Cao Su Tân Biên		48.800.000
+ Gõ Giống cao su		

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	16.863.629.500
+ Bán mủ cao su (nội địa)	16.717.648.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	145.000.000
+ Thu tiền nhiên liệu	981.000
- Phát sinh đã trả	45.036.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1+2+3/2025	36.000.000
+ Cổ tức năm 2024	45.000.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	1.383.998.166
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.383.998.166
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	55.435.825.228
- Phát sinh đã thu	54.160.405.878
+ Thu tiền lợi nhuận được chia	1.275.419.350
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2024-2025	
* Công ty CP ĐTPPT Cao Su Nghệ An	2.987.756.807
- Phát sinh đã thu	2.946.323.451
+ Thu tiền gia công mủ cao su	21.433.356
+ Thu tiền bóc xếp mủ cao su nguyên liệu gia công	20.000.000
+ Thu khác	57.926.001
- Phát sinh đã trả	57.926.001
+ Hoàn trả tiền chuyển thừa	
* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	45.228.641
- Phát sinh đã thu	45.228.641
+ Thu tiền bán xăng dầu	

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	149.738.870.719	103.802.208.029	40.388.996.526	7.106.520.670	1.083.797.611.166	1.384.834.207.110
- Do chuyển đổi báo cáo	2.049.865.560	197.122.873	266.533.221	15.102.519	24.994.789.656	27.523.413.829
-Mua trong năm	507.007.407	2.800.907.229	3.163.360.636	0	0	6.471.275.272
-Đầu tư XDCB hoàn thành	1.372.350.107	925.733.500	0	0	523.925.876.297	526.223.959.904
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(7.938.926.560)	(7.938.926.560)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	153.668.093.793	107.725.971.631	43.818.890.383	7.121.623.189	1.624.779.350.559	1.937.113.929.555
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	118.561.390.411	97.215.972.449	35.985.186.676	6.988.320.906	164.885.863.981	423.636.734.423
- Do chuyển đổi báo cáo	1.575.745.762	177.483.720	266.510.302	15.102.519	2.560.013.373	4.594.855.676
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	5.259.926.047	2.951.245.368	847.853.493	37.251.941	95.445.258.883	104.541.535.732
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(6.108.163.883)	(6.108.163.883)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	125.397.062.220	100.344.701.537	37.099.550.471	7.040.675.366	256.782.972.354	526.664.961.948
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	31.177.480.308	6.586.235.580	4.403.809.850	118.199.764	918.911.747.185	961.197.472.687
-Tại ngày cuối năm	28.271.031.573	7.381.270.094	6.719.339.912	80.947.823	1.367.996.378.205	1.410.448.967.607

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
- Do chuyển đổi báo cáo	0	14.776.800	0	0	0	14.776.800
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	204.405.608	0	0	0	204.405.608
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.814.653.208	0	0	0	1.814.653.208
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
- Do chuyển đổi báo cáo	0	14.776.800	0	0	0	14.776.800
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	4.088.091	0	0	0	4.088.091
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.614.335.691	0	0	0	1.614.335.691
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	200.317.517	0	0	0	200.317.517

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế			
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	0	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	56.432.284.657	0	0	0	0	56.432.284.657
-Lãi trong kỳ	0	(2.105.341.325)	0	221.284.799.388	0	0	219.179.458.063
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
-Tăng do PPLN	0		18.356.713.207	(67.898.408.424)	-	0	(49.541.695.217)
+ Chi cổ tức	0	0	0	(26.212.500.000)	-	0	(26.212.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(23.123.913.214)	-	0	(23.123.913.214)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.356.713.207)	-	0	(18.356.713.207)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS	0	0	0	(205.282.003)	-	0	(205.282.003)
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	160.502.676.122	1.238.644.371.958	221.411.547.047	0	(43.777.986.793)	1.876.780.608.334
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	160.502.676.122	1.238.644.371.958	221.411.547.047	0	(43.777.986.793)	1.876.780.608.334
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0	0
-Tăng do chuyển đổi	0	38.751.831.905	0	0	0	0	38.751.831.905
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	18.633.333.207	0	18.633.333.207
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	260.074.753.391	0	0	260.074.612.613
-Lãi trong kỳ	0	(140.778)	42.217.188.669	0	0	0	42.217.188.669
-Tăng do PPLN	0	0	0	(200.879.292.712)	-	0	(200.879.292.712)
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(132.990.729.103)	0	0	(132.990.729.103)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	0	0	0	(25.515.219.686)	-	0	(25.515.219.686)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(42.217.188.669)	-	0	(42.217.188.669)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(156.155.254)	-	0	(156.155.254)
+ Trích thưởng Người quản lý	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	43.777.986.793	43.777.986.793
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	18.633.333.207	0	18.633.333.207
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	199.254.367.249	1.280.861.560.627	280.607.007.726	18.633.333.207	0	2.079.356.268.809